

Trung Quán học phái (Mādhyamika, Madhyamaka)

- tư tưởng Trung Quán xây dựng dựa trên tư tưởng của Nāgārjuna.
- là một trong bốn học phái chủ yếu của PG Ấn Độ.

Jitāri (TK10) và Mokṣakaragupta (TK11) phân ra bốn học phái có ảnh hưởng lớn → Tibet thừa hưởng và trong các

Tóng nghĩa thư ལྷོ་མཐུན་ của Tibet khái thuyết về bốn phái đó như là học phái PG Ấn Độ bao gồm,

- (1) Vaibhāṣika 毘婆沙師 → những người sở y *Vibhāṣā* 『婆沙論』 .
- (2) Sautrāntika 經量部 → những người sở y *sūtrānta* 經典.
- (3) Yogācāra 瑜伽行唯識学派 → những người sở y *Yogācāra-bhūmi* 『瑜伽論』 .
- (4) Mādhyamika 中觀学派 → những người sở y *Madhyamaka-kārikā* 『中論』 .

Ngữ nghĩa của *Mādhyamika, Madhyamaka*

- những người sở y Trung (đạo) hay,
- người lấy *Trung luận* của Nāgārjuna làm sở y.
- từ lúc Bhāvaviveka phê phán Tư tưởng Duy thức mà bắt đầu có ý thức *Mādhyamika* như là tên học phái.
- trước đó không tìm thấy ý thức học phái ở Buddhapālita.

Khi phân tích *Madhyamaka / Mādhyamika* chú ý đến đoạn sau trong *Sanskrit Grammar* của William Dwight Whitney (Harvard University Press, Cambridge, Massachusetts, p. 176)

474. From a few words, mostly prepositions, degrees of comparison are made by the briefer suffixes *ra* and *ma*: thus, ádhara and adhamá, ápara and apamá, ávara and avamá, úpara and upamá, ántara, ántama, paramá, madhyamá, caramá, antima, ādima, paçcima. And *ma* is also used to make ordinals (below, 487).

(http://en.wikisource.org/wiki/Sanskrit_Grammar)

Khảo sát tư tưởng Nāgārjuna → *Trung luận* → kệ quy kính *Bát bát Duyên khởi* → cho thấy nền tảng đó là ‘hí luận tịch diệt’ (= Không tính), ‘duyên khởi’.

thêm nữa từ câu kệ,

yaḥ pratītyasamutpādaḥ sūnyatām tām pracakṣmahe |

sā prajñaptir upādāya pratīpat saiva madhyamā || (MK. XXIV–18)

→ duyên khởi = không tính = giả thuyết = trung đạo

→ rõ ràng rất coi trọng *duyên khởi, không tính* → đó là *trung đạo, trung quán*.

→ *Duyên khởi / Không* là những keyword → trước hết phải kiểm thảo chúng trong PG Nguyên thủy, trong PG Abhidharma, trong *Bát-nhã kinh*.

Lịch sử Trung Quán phái trong PG Ấn Độ chia ra làm 3 thời kỳ,

Sơ kỳ (TK2~5)

Nāgārjuna 龍樹 (khoảng 150~250) → Āryadeva 聖提婆 (2~3c) → Rāhulabhadra (3c)

Trung kỳ (TK5~7)

các luận sư chủ giải *Trung luận*.

Buddhapālita 仏護 (5~6c) → Bhāvaviveka 清弁 (6c) → Candrakīrti 月稱 (7c)

phân ra làm 2 nhánh

Prāsaṅgika ཐལ་འགྲུས་པ་ 帰謬論証派, và Svātantrika རང་རྒྱུ་དོན་པ་ 自立論証派

Hậu kỳ (TK8~11)

các luận sư xuất thân từ Svātantrika như Śāntarakṣita 寂護 (8c), Kamalaśīla 蓮華戒 (8c) đã hoàn thành việc tổng hợp Tư tưởng Trung Quán học phái và Tư tưởng Du-già hành Duy Thức học phái.

Sơ đồ phân loại Trung Quán học phái theo དཀོན་མཚོག་འཇིགས་མེད་དབང་པོ་ (1728~91) 『学說宝環』 ལུག་མཐའ་རིན་ཆེན་ཐེང་བ་

中觀学派 (Nāgārjuna) → 自立論証派 → 瑜伽行中觀派 → 形象真實派 (Śāntarakṣita, Kamalaśīla)

→ 形象虛偽派 (Haribhadra)

→ 經量行中觀派 (Bhāvaviveka)

→ 帰謬論証派 (Buddhapālita, Candrakīrti, Śāntideva)

Tiểu sử Nāgārjuna (khoảng 150~250)

có thể tìm trong nguồn tài liệu của

- Trung Quốc:

La-thập dịch 『龍樹菩薩傳』, Huyền Trang 『大唐西域記』 quyển 10

- Tây Tạng:

. những cuốn Sử Phật giáo như འབྲུག་ལྗོན་མཉམས་ལཱ་ལྷན་ 『布敦佛教史』 của Bu ston, cuốn རྗོན་མཉམས་ལཱ་ལྷན་ལྷན་ of Tāranātha.

. cuốn རྗོན་མཉམས་ལཱ་ལྷན་ 『如意寶樹』 của ལྷན་མཉམས་ལཱ་ལྷན་

đều có ghi chép cuộc đời Nāgārjuna nhưng đầy những chi tiết tiểu thuyết.

trong đó Kumārajīva (350~409) là người sống ở thời đại khá gần Nāgārjuna, ông cũng là đại gia về *Bát-nhã kinh* và Tư tưởng Trung Quán, cho nên những gì ông mô tả về hình ảnh con người Nāgārjuna ở mức độ nào đó có thể tin tưởng được.

Trước tác của Nāgārjuna

Rất nhiều nhưng ở mức độ có thể tin tưởng được thì

Candrakīrti đưa ra 8 quyển

Bu ston đưa ra 6 quyển

và ‘ngũ như lý luận’ 五如理論 của Tāranātha.

(1) *Madhyamaka-kārikā* 『中論』 (詩頌、梵・藏・漢) → thuyết minh sau.

(2) *Yuktiṣaṣṭikā* 『六十頌如理論』 (詩頌、藏・漢)

Candrakīrti đặt vị trí tác phẩm này ngang hàng với *Trung luận*.

Làm rõ chân ý Duyên khởi mà Phật đã thuyết. Duyên khởi thành lập trên căn cứ sự vật không tồn tại một cách thực thể (tức Không).

(3) *Sūnyatā-saptati* 『空七十論』 (詩頌・散文、自註、藏)

Candrakīrti cho rằng tác phẩm này triển khai một cách luận lý nội dung ‘sinh-trú-diệt cũng giống như huyễn, như thành Càn-thát-bà’ của *Trung luận* (MK. VII-34).

Hình thức tác phẩm: tương định những luận nạn từ phe đối luận (như *Hữu bộ*) về vấn đề Không.

sau đó đáp trả lại. Chỉ ra rằng, thứ sinh ra nhờ Duyên khởi thì toàn bộ là Không xét về tự tính.

(4) *Vigrahavyāvartanī* 『廻諍論』 (詩頌・自註、梵・藏)

Sau khi đưa ra chủ trương của phe đối luận (sự vật có bản thể → Nyāya, Hữu bộ), triển khai phê phán của bản thân, chỉ rõ tự tính không thể thành lập, là Không.

(5) *Vaidalya-sūtra, °-prakaraṇa* 『広破論』 (經・自註、藏)

Phê phán hệ thống học phái Nyāya. Có thể thấy đã phản luận Chương I của *Nyāyasūtra* – điển tịch căn bản của học phái Nyāya.

(6) *Ratnāvalī* 『寶行王正論』 (詩頌、部分梵・藏・漢)

(7) *Suḥṛī-lekha* 『勸誡王頌』 (詩頌、藏・漢)

Hai tác phẩm (6)(7) là những lời giáo huấn được thuyết bằng hình thức thi tụng đối với vương triều Sātavāhana.

(6) giảng giải một cách bình dị hình thái bờ-tát của Đại thừa, nội dung xuyên suốt toàn bộ PG.

(7) miêu tả tường tận tam ác đạo của luân hồi, phần nhiều nội dung mang tính thế gian.

(8) *Pratīyasamutpāda-hṛdaya-kārikā, °-vyākhyāna* 『因緣心論頌』 『-釈』 (詩頌・自註、

部分梵・藏・漢)

Giải thuyết giản khiết về mười hai chi Duyên khởi.

Duyên khởi đó là sự vật Không sinh ra từ sự vật Không.

(9) *Bhava-saṃkrānti* 『大乘破有論』 (散文、藏・漢)

Nhất thiết sinh ra như là Vô tự tính (無自性緣起), là Không, lìa phân biệt, bất khả thuyết – vô sở đắc, không phải là sai biệt sở sinh.

Ngoài ra còn 『大智度論』 『十住毘婆沙論』 (『十地經』 注釈) ← hai tác phẩm này bị nghi vấn về tác giả.